PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ ĐẦU NĂM CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Kẻ Sặt)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Trong đó														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự phòng ngân sách
A	*B*	*1=2+..+16*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	**246.871**	**118.121**	**357**	**5.596**	**1.732**	**324**	**374**	**3.160**	**5.943**	**33.391**	**30.700**	**6.636**	**30.400**	**1.053**	**4.361**	**4.723**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**30.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30.400**	**-**	**-**	**-**
-	Chi ĐT XDCB từ nguồn tiền đất thành phố giao	24.400												24.400			
-	Chi ĐT XDCB từ nguồn tiền đất xã giao tăng thu	6.000												6.000			
II	**CHI BSMT TỪ NSTP**	**1.080**									**1.080**						
1	Văn phòng Đảng ủy xã	1.080									1.080						
-	Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung	1.080									1.080						
III	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**210.668**	**118.121**	**357**	**5.596**	**1.732**	**324**	**374**	**3.160**	**5.943**	**32.311**	**30.700**	**6.636**	**-**	**1.053**	**4.361**	**-**
1	Văn phòng Đảng ủy xã	9.984								0	9.664					320	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	21.918							3.115	3.710	10.014		3.911			1.168	
3	Phòng Kinh tế xã	5.599							45	1.553	2.379	1.373				249	
4	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	32.704	180	357	90	180				0	2.488	29.187				222	
5	UB MTTQ VN xã	5.109								0	4.934					175	
6	Trung tâm PVHCC xã	1.391								0	1.351					40	
7	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã	3.270				1.552	324	374		680		140				200	
8	Trung tâm Chính trị	1.142	1.102													40	
9	Ban chỉ huy Quân sự xã	2.761											2.725			36	
10	Trạm Y tế xã	5.615			5.506											109	

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Trong đó															
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	Dự phòng ngân sách
A	*B*	*1=2+..+16*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
11	Trường Mầm non Kẻ Sặt	7.830	7.738													*92*	
12	Trường Mầm non Vĩnh Hưng	14.477	14.293													*184*	
13	Trường Mầm non Vĩnh Hồng	8.990	8.858													*132*	
14	Trường Tiểu học Kẻ Sặt	16.647	16.495													*152*	
15	Trường Tiểu học Vĩnh Hưng	15.459	15.287													*172*	
16	Trường Tiểu học Vĩnh Hồng	9.733	9.647													*86*	
17	Trường THCS Kẻ Sặt	18.883	18.690													*193*	
18	Trường THCS Vĩnh Hồng	13.305	13.119													*186*	
19	Dự toán chưa phân bổ	15.851	12.712								1.481				1.053	605	
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.723**															**4.723**